

Bản án số: 09/2023/KDTM-PT

Ngày 11 - 12 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng gia công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quyên;

Ông Dương Lê Bửu Thiện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Trần Đình Phi Long - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 12/2023/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 8 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công”;

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2023/KDTM-ST ngày 28-02-2023 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T;

Địa chỉ: Lô B-1K-CN, Khu Công nghiệp M, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Seung Yong Y, sinh năm 1965; chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 25-10-2019): Ông Bùi Khắc L, sinh năm 1991; cư trú tại: Số A, đường L, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; nơi làm việc: Công ty L1 - Chi nhánh B; Số A, đường L, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn P;

Địa chỉ: Lô F, ĐCD E, Khu Công nghiệp G, huyện T, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Kim Young W, sinh năm 1960; chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số: 01/UQ-TA.PYVN ngày 01-12-2023): Ông Đặng Bá C, sinh năm 1979; cư trú tại: Số A, Tổ A, khu phố P, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Bùi Ngọc H1, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; nơi làm việc: Công ty L2, địa chỉ: Số F, đường L- 12, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt tại phiên tòa.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T trình bày yêu cầu khởi kiện:

1.1. Thỏa thuận hợp đồng:

Cuối năm 2016, Công ty Trách nhiệm hữu hạn T (sau đây, viết tắt là Công ty T) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn P (sau đây, viết tắt là Công ty P) thỏa thuận về việc Công ty T thực hiện việc sơn gia công bản lề (tủ lạnh) cho Công ty P. Các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập hợp đồng bằng văn bản. Việc thực hiện gia công giữa hai công ty là một quá trình xuyên suốt, nội dung thỏa thuận cơ bản như sau:

- Tên sản phẩm hàng hóa cần gia công: Sơn gia công bản lề (mã hàng là DC61-04041A và DC61-03949A).

- Giá gia công (chưa thuế giá trị gia tăng (VAT)): 7.614 VNĐ/1 sản phẩm.
- Quy cách phẩm chất: Chưa thỏa thuận cụ thể.
- Về cung cấp nguyên liệu: Công ty P giao trực tiếp tại trụ sở Công ty T hoặc Công ty T nhận tại Công ty P.
- Giao trả sản phẩm: Công ty T giao trả sản phẩm đã hoàn thiện tại trụ sở Công ty P.
- Về quyền và nghĩa vụ: Hai bên chưa thỏa thuận cụ thể, chỉ thỏa thuận bằng lời nói là Công ty T sơn gia công và giao hàng theo yêu cầu; sau đó, Công ty P sẽ thanh toán tiền.
- Về thanh toán: Thanh toán từng đợt sau khi nhận hàng bằng hình thức chuyển khoản.

1.2. Quá trình thực hiện sơn gia công từ tháng 9/2016 đến tháng 6/2017:

- Từ tháng 9/2016 đến ngày 15/3/2017, Công ty T đã tiến hành sơn gia công 54.670 sản phẩm cho Công ty P, với đơn giá 7.614 VNĐ/sản phẩm, tổng giá trị: 503.671.430 đồng (cả VAT). Công ty P đã thanh toán đủ cho Công ty T theo hình thức chuyển khoản vào ngày 03/4/2017.
- Từ ngày 15/3/2017 đến tháng 6/2017, Công ty T đã tiến hành sơn gia công 73.531 sản phẩm cho Công ty P, với đơn giá 7.614 VNĐ/sản phẩm, tổng giá trị: 615.851.537 đồng (cả VAT). Công ty P đã thanh toán đủ cho Công ty T theo hình thức chuyển khoản vào ngày 15/8/2017. Do thời gian đã lâu, Công ty P đã thanh toán đầy đủ tiền gia công, nên các chứng từ liên quan đến việc giao nhận hàng từ tháng 9/2016 đến tháng 6/2017, Công ty T không còn lưu trữ để nộp cho Tòa án.

1.3. Quá trình thực hiện sơn gia công từ tháng 7/2017 đến tháng 9/2017:

- Tháng 7/2017, Công ty T đã hoàn thiện và giao cho Công ty P 34.838 sản phẩm (trong đó, mã hàng DC61-04041A: 21.149 sản phẩm; mã hàng DC61-03949A: 13.689 sản phẩm), chia làm 22 đợt.
- Tháng 8/2017, Công ty T đã hoàn thiện và giao cho Công ty P 59.481 sản phẩm (trong đó, mã hàng DC61-04041A: 29.958 sản phẩm; mã hàng DC61-03949A: 29.523 sản phẩm), chia làm 28 đợt.

- Tháng 9/2017, Công ty T đã hoàn thiện và giao cho Công ty P 43.077 sản phẩm (trong đó, mã hàng DC61-04041A: 19.900 sản phẩm; mã hàng DC61-03949A: 23.177 sản phẩm), chia làm 25 đợt.

- Tổng sản phẩm trong 03 tháng nêu trên là: 137.396 sản phẩm, đơn giá: 7.614 VNĐ/sản phẩm, tổng số tiền sơn gia công Công ty P chưa thanh toán: 1.150.746.458 đồng (gồm tiền sơn gia công: 1.046.133.144 đồng + thuế VAT 104.613.314 đồng).

- Trong tháng 10 và tháng 11/2017, Công ty T vẫn tiếp tục thực hiện sơn gia công số lượng hàng mới, hàng còn tồn trước đó và khắc phục những sản phẩm Công ty P yêu cầu sơn lại; Công ty T không tính tiền gia công đối với việc sơn lại các sản phẩm do Công ty P yêu cầu.

1.4. Yêu cầu khởi kiện:

Công ty T khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty P phải thanh toán cho Công ty T số tiền nợ gia công tính đến tháng 9 năm 2017 là: 1.150.746.458 đồng (một tỷ một trăm năm mươi triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi tám đồng).

- Buộc Công ty P trả cho Công ty T số tiền lãi phát sinh do chậm trả tiền gia công đến khi có quyết định, bản án có hiệu lực của Tòa án có thẩm quyền. Mức lãi suất 0,83%/tháng của số tiền 1.150.746.458 đồng, tạm tính từ ngày 01/12/2017 đến ngày 01/10/2019 là: 210.126.303 đồng (hai trăm mười triệu một trăm hai mươi sáu ngàn ba trăm lẻ ba đồng). Tổng cộng là: 1.360.872.761 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm sáu mươi một đồng). Nguyên đơn yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 01/10/2019 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

1.5. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Nguyên đơn không đồng ý yêu cầu “trả lại 34.483 sản phẩm hoặc thanh toán bằng giá trị”; bởi vì, số lượng hàng tồn mà bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại với tổng số hàng là 34.483 sản phẩm, đã được bên nguyên đơn thực hiện sơn xong và trả lại trong tháng 10, 11 năm 2017. Sau khi kiểm lại kho hàng, nguyên đơn xác định chỉ còn giữ 6.472 sản phẩm, bao gồm cả 02 mã hàng (chưa phân loại, kiểm đếm thuộc mã hàng nào). Nguyên đơn chỉ đồng ý giao trả lại cho bị đơn số lượng hàng tồn này khi bị đơn thanh toán đủ cho nguyên đơn số tiền gia công còn thiếu.

2. Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn P trình bày:

2.1. Đối với nội dung khởi kiện của nguyên đơn:

Công ty P (bị đơn) xác nhận giữa bị đơn và **Công ty T** (nguyên đơn) có thỏa thuận miệng về việc thực hiện hợp đồng gia công sản phẩm như nguyên đơn đã trình bày. Theo sổ sách của các bên, số tiền mà bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn tính đến tháng 9/2017 là: 1.150.746.458 đồng (một tỷ một trăm năm mươi triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi tám đồng) giống như nguyên đơn yêu cầu.

Sau khi bị đơn kiểm tra lại số liệu tại các bảng kê số lượng giao nhận hàng tháng 7, 8, 9 năm 2017, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền gia công của 137.396 sản phẩm với số tiền 1.150.746.458 đồng là không đúng; bởi vì, nguyên đơn chưa trừ đi 23.266 sản phẩm lỗi (NG) mà bị đơn đã thanh toán tiền gia công cho nguyên đơn; sau khi nguyên đơn sửa lại vẫn tiếp tục yêu cầu bị đơn thanh toán tiền gia công. Như vậy, số tiền gia công mà bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn là 955.884.402 đồng (số tiền gia công 114.130 sản phẩm).

- Bị đơn không đồng ý trả lãi; bởi vì, các bên chưa đối chiếu số liệu cụ thể, nguyên đơn không chịu trả lại hàng còn giữ của bị đơn, nên bị đơn mới chưa thanh toán tiền cho nguyên đơn.

2.2. Yêu cầu phản tố:

Dựa trên số liệu xuất nhập hàng của **Công ty P**, đối chiếu với chứng từ và yêu cầu từ **Công ty T** thì thấy, số lượng hàng nguyên đơn hiện nay còn giữ của bị đơn là 34.483 sản phẩm, với giá trị tiền hàng là 1.089.044.053,9 đồng; do đó, bị đơn có yêu cầu phản tố như sau:

- Buộc **Công ty T** phải trả lại cho **Công ty P** toàn bộ số hàng mà phía nguyên đơn còn giữ của bị đơn (tính đến tháng 9 năm 2017) là 34.483 sản phẩm, bao gồm:

+ 22.151 sản phẩm mã hàng WF6500HC61-04041A; trong đó, 17.051 sản phẩm NG đã được sơn hoàn chỉnh, sử dụng được và không bị lỗi; 5.100 sản phẩm mới chưa sơn, không bị hư hỏng và không bị oxy hóa.

+ 12.332 sản phẩm mã hàng WF6500HC61-03949A; trong đó, 7.115 sản phẩm NG đã được sơn lại hoàn chỉnh, không bị lỗi và sử dụng được; 5.217 sản phẩm còn mới chưa sơn, không bị hư hỏng và không bị oxy hóa.

- Trong trường hợp **Công ty T** không giao trả được hàng cho **Công ty P** thì **Công ty T** phải thanh toán cho **Công ty P** giá trị của toàn bộ số hàng trên

bằng tiền tạm tính theo đơn giá 23.375 đồng và các chi phí khác như phí gia công + chi phí sơn + Thuế là 1.089.044.053 đồng (một tỷ không trăm tám mươi chín triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm năm mươi ba đồng).

- Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả cho bị đơn 34.483 sản phẩm tính theo giá trị, cụ thể giá trị mỗi sản phẩm theo Chứng thư Thẩm định giá số: 43/TĐG-CT ngày 23/3/2021 của Công ty Cổ phần T1 tại thời điểm tháng 7 năm 2017 là 33.000 đồng (ba mươi ba nghìn đồng) + 10% thuế. Tổng số tiền bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán cho bị đơn là 1.251.732.900 đồng.

3. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 28-02-2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 03/2023/QĐ-SCBSQĐ ngày 08-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện T, đã quyết định:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với Công ty P về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công”. Buộc Công ty P phải có nghĩa vụ trả cho Công ty T số tiền 1.742.920.585 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 1.150.746.458 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 592.174.127 đồng).

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty P đối với Công ty T. Buộc Công ty T phải có nghĩa vụ trả cho Công ty P số tiền 1.137.939.000 đồng (một tỉ một trăm ba mươi bảy triệu chín trăm ba mươi chín nghìn đồng).

3/ Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm, nghĩa vụ khi thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

4. Kháng cáo:

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn Công ty T kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày tại phiên tòa phúc thẩm:

Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định các bên thực hiện hợp đồng gia công đến hết ngày 15/11/2017 mới kết thúc. Tuy nhiên bị đơn chỉ phản tố yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số lượng hàng tồn mà nguyên đơn còn giữ của bị đơn tính đến cuối tháng 9/2017 là không phù hợp; bởi vì, trong các tháng tiếp theo bị đơn vẫn giao hàng cho nguyên đơn gia công và nguyên đơn vẫn giao

hàng đã gia công hoàn thiện cho bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

6. Phần phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

6.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6.2. Quan điểm đối với kháng cáo:

Kiểm sát viên đã phát biểu, đánh giá về vụ án; kết luận cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp phúc thẩm mở phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn (Luật sư **Bùi Ngọc H1**) vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định, bị đơn từ chối sự tham gia của Luật sư **Bùi Ngọc H1** tại phiên tòa phúc thẩm, nên việc vắng mặt của Luật sư **Bùi Ngọc H1** không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung hợp đồng và kháng cáo của nguyên đơn:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận giữa 02 bên có hợp đồng bằng lời nói về việc gia công sản phẩm sơn gia công bản lề (tủ lạnh), đơn giá như các bên đã trình bày; do đó, Hợp đồng gia công giữa **Công ty T** với **Công ty P** tuy không được lập thành văn bản nhưng có thật và được công nhận. Việc gia công sản phẩm được thực hiện từ cuối năm 2016 và kết thúc vào ngày 15/11/2017. Các bên không thực hiện việc gia công sản phẩm theo từng đơn hàng cụ thể, mà

hàng ngày, bị đơn sẽ giao hàng nguyên liệu cho nguyên đơn gia công; sau khi nguyên đơn gia công xong, sẽ giao lại hàng cho bị đơn. Số lượng hàng gia công và chi phí gia công được các bên chốt hàng tháng bằng bảng kê số lượng giao có xác nhận của 02 bên. Trường hợp nguyên đơn không gia công hết số hàng mà bị đơn giao cho nguyên đơn trong tháng, thì số hàng chưa được gia công sẽ chuyển thành hàng tồn và nguyên đơn phải tiếp tục gia công vào tháng sau.

Công ty T kháng cáo, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền hàng của 34.483 sản phẩm tồn tại **Công ty T** là không đúng; bởi các lý do sau:

- Văn bản đề ngày 18/7/2019 bị đơn gửi cho nguyên đơn, thể hiện số hàng tồn tại nguyên đơn sau khi kết thúc gia công (15/11/2017) là 32.170 sản phẩm. Tại Biên bản đối chất ngày 25/5/2019, bị đơn trình bày số hàng nguyên đơn còn giữ của bị đơn sau khi kết thúc gia công (15/11/2017) là 32.170 sản phẩm.

- Nguyên đơn không thừa nhận số hàng tồn 32.170 sản phẩm như bị đơn trình bày, nên số hàng tồn tại kho của **Công ty T** thấp hơn số liệu bị đơn đưa ra. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận số lượng 34.483 sản phẩm bị đơn phản tố là không đúng.

- Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là không phù hợp, bị đơn có thể khởi kiện bằng vụ án khác để đòi lại tài sản.

[3] Nhận định về kháng cáo:

- Theo hồ sơ vụ án, Biên bản đối chất ngày 08-9-2020 (bút lục số 432 và 433), xác nhận của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, khi được yêu cầu xác nhận lại yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn trình bày: *“Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán chi phí gia công sản phẩm trong các tháng 7, 8, 9 năm 2017 với số tiền là 1.150.746.458 đồng”*.

- Bị đơn phản tố, yêu cầu **Công ty T** phải trả lại bằng giá trị cho **Công ty P** toàn bộ số hàng mà phía nguyên đơn còn giữ của bị đơn tính đến tháng 9 năm 2017 là 34.483 sản phẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng xác nhận số liệu bị đơn phản tố là đúng; tuy nhiên, sau tháng 9 năm 2017, nguyên đơn đã nhiều lần giao trả số hàng tồn nêu trên cho bị đơn và các bên vẫn chưa chốt số liệu giao trả cụ thể.

- Chứng thư Thẩm định giá số: 43/TĐG-CT ngày 23/3/2021 của Công ty Cổ phần T1 được các bên thống nhất áp dụng giải quyết vụ án (bút lục số 825 và 826).

- Các bên cũng đã xác nhận số lượng giao nhận hàng tháng 7, 8 và 9 năm 2017 và tổng số tiền gia công theo số lượng ghi trong bảng số lượng giao nhận và các phiếu xuất kho của hai bên trong các tháng 7, 8, 9 năm 2017 có xác nhận của hai bên là đúng.

- Tại bảng kê số lượng giao nhận tháng 9 năm 2017, có xác nhận của 02 bên, thể hiện tổng số lượng hàng tồn mà Công ty T còn giữ của Công ty P tính đến cuối tháng 9 năm 2017 là 34.483 sản phẩm.

Kết luận:

1/ Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần giải thích và yêu cầu các bên xác định lại yêu cầu khởi kiện/phản tố, để giải quyết triệt để vụ án; tuy nhiên, các bên chỉ tranh chấp khối lượng công việc đến tháng 9 năm 2017; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết yêu cầu của các bên theo số liệu đến 30/9/2017 là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn kháng cáo và trình bày số liệu đến ngày 15/11/2017 là không phù hợp. Đối với các nội dung của giao dịch phát sinh sau ngày 30/9/2017, các bên có thể yêu cầu khởi kiện/phản tố bằng vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/ Trên cơ sở hợp đồng và giao dịch của các bên nêu trên, việc yêu cầu phản tố của bị đơn là để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của bên nguyên đơn; việc thụ lý giải quyết là phù hợp với điểm a khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty T còn giữ của Công ty P tính đến 30/9/2017 là 34.483 sản phẩm là có căn cứ; do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

3/ Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị; căn cứ Điều 282 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Không có căn cứ để chấp nhận quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm.

[5] Chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 28- 02-2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 03/2023/QĐ-SCBSQĐ ngày 08-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

Áp dụng: Các Điều 542, 544, 545, 546, 547, 552 và 553 của Bộ luật Dân sự; các Điều 24, 50, 178, 179, 180, 181, 182, 183 và 306 Luật Thương mại; quy định về án phí nêu trên mục [3].

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn P về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công”.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn P phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn T số tiền 1.742.920.585 đồng (một tỷ bảy trăm bốn mươi hai triệu chín trăm hai mươi nghìn năm trăm tám mươi lăm đồng); trong đó, tiền nợ gốc là 1.150.746.458 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 592.174.127 đồng.

2. Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn P đối với nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P số tiền 1.137.939.000 đồng (một tỷ một trăm ba mươi bảy triệu chín trăm ba mươi chín nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải thanh toán cho bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn P số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng).

4. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và Thi hành bản án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong các khoản tiền trên (kể cả chi phí tố tụng), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2018).

5. Án phí (các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án sau đây đều do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai phát hành):

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải chịu số tiền 46.138.000 đồng (bốn mươi sáu triệu một trăm ba mươi tám nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.414.000 đồng (hai mươi sáu triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006833 ngày 06/01/2020; Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải tiếp tục nộp số tiền án phí còn lại.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn P phải chịu số tiền 69.977.300 đồng (sáu mươi chín triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.335.000 đồng (hai mươi hai triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007399 ngày 17/6/2020; Công ty Trách nhiệm hữu hạn P phải tiếp tục nộp số tiền án phí còn lại.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Người kháng cáo Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải chịu số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002690 ngày 27/3/2023.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Kinh tế và Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Thành